

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS-ST

Ngày: 20-4-2021.

“V/v Ly hôn; tranh chấp chia
tài sản chung, nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Đến.
2. Ông Huỳnh Ngọc Song.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huê – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh: Ông Trịnh Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số: 39/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn; Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1993. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Chị Thạch Thị Thanh T, sinh năm 1994. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1967. (Vắng mặt)

2/ Bà Lê Thị N, sinh năm 1968. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 8 năm 2020 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Minh T có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:

Anh T với chị T tự nguyện kết hôn và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Chánh. Trong quá trình chung sống anh chị không có con chung.

Nguyên nhân xin ly hôn: vào năm 2016 vợ chồng mâu thuẫn triền miên do chị T tham gia uống rượu quá chén ở đám đông gây phản cảm với mọi người, khi anh T góp ý thì chị T có hứa sửa đổi. Ngoài ra chị T còn không làm việc nhà, vợ chồng cự cãi thì chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột từ tháng 12/2019 đây coi như thời gian vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: anh T yêu cầu được ly hôn với chị T.

+ Về con chung: anh T xác định không có.

+ Về tài sản chung, nợ chung: anh T xác định không có.

* Bị đơn chị Thạch Thị Thanh T có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau: chị thống nhất với anh T về quan hệ hôn nhân, con chung.

Nguyên nhân mâu thuẫn: do vợ chồng bất đồng quan điểm và mâu thuẫn về tiền bạc nên chị T có xin phép về nhà cha mẹ ruột ở từ cuối năm 2019 để hai bên suy nghĩ lại nhưng được khoảng 15 ngày thì anh T đem hết đồ đạc của chị T chở về nhà cha mẹ ruột của chị T. Kể từ đó đến nay chị T không về nhà nữa.

Về hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc ấp P, xã M (cất trên đất cha mẹ chồng) và đồ đạc trong nhà nay ly hôn chị T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá trị mà hội đồng định giá đã định (tại biên bản định giá ngày 04/11/2020) bằng 137.519.700 đồng, thì chị T sẽ đồng ý giao nhà cho anh T quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Chị T khai có nợ ngân hàng khoảng 30.000.000 đồng (do cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn O và bà Lê Thị N đứng ra vay dùm); nay ly hôn chị T đồng ý chia đôi số nợ để trả cho ông Nguyễn Văn O và bà Lê Thị N.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày: Về hôn nhân giữa con bà là anh Nguyễn Minh T và con dâu là chị Thạch Thị Thanh T thì bà không có ý kiến, tùy vào quyết định của các con. Về tài sản chung là căn nhà cấp 04 như Thạch Thị Thanh T trình bày xây dựng trên phần đất vợ chồng bà là có, nếu như giao căn nhà cấp 04 cho anh T thì vợ chồng bà đồng ý. Về nợ chung: Khi xây dựng nhà, vợ chồng bà có vay dùm ngân hàng cho anh T, chị T bằng 20.000.000 đồng mà anh T, chị T chưa trả lại cho bà vốn gốc cũng như đóng lãi. Ngoài ra, bà có bán con bò nghé được 7.000.000 đồng để cho anh T, chị T mượn xây nhà nhưng nay cũng chưa trả lại cho bà. Bà có yêu cầu Nguyễn Minh T và Thạch Thị Thanh T trả lại cho bà số tiền vay ngân hàng và 7.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về ly hôn, về con chung và về nợ chung. Về tài sản chung anh đồng ý căn nhà cấp 04 tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (cất trên đất cha mẹ anh) là tài sản chung vợ chồng, anh chỉ đồng ý giá trị căn nhà bằng 100.000.000 đồng và anh nhận căn nhà, anh thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị Thạch Thị Thanh T nhưng trừ đi nợ của cha mẹ anh bằng 30.000.000 đồng, anh đồng ý thanh toán cho chị T 35.000.000 đồng.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố là giao căn nhà cấp 4 tọa lạc ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (cất trên đất cha mẹ chồng) cho anh T và anh T phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, giá trị nhà bằng 137.519.700 đồng.

- Bà Lê Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày, không có bổ sung hay thay đổi lời trình bày.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án đúng quan hệ tranh chấp. Về người tham gia tố tụng Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như tại phiên tòa. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến khi xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đảm bảo đúng quy định.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đã xem xét lời trình bày của nguyên đơn; bị đơn; của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai, tranh luận của các đương sự tại phiên tòa.

Từ những cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ, tính có căn cứ của nguyên đơn, của bị đơn có đơn yêu cầu phản tố, các lời trình bày khác trong vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 33, 37, 38, 51, 53, 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 48, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh T về vấn đề ly hôn, con chung; Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Thạch Thị Thanh T về tài sản chung và nợ chung. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ, chị T không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án này là: “Ly hôn; tranh chấp con chung; tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung”. Bị đơn cư trú tại ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1

Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án nhân dân huyện đã xem xét đưa đầy đủ tham gia tố tụng; Tòa án ra thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 197, 208, 209, 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn O là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông O.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Nguyễn Minh T và chị Thạch Thị Thanh T là hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo luật định. Năm 2015 anh T và chị T đã được Ủy ban nhân dân xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, hôn nhân của chị T và anh T đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của anh Nguyễn Minh T xin được ly hôn với chị Thạch Thị Thanh T. Trong quá trình giải quyết, anh T và chị T đều cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2019 cho đến nay. Điều này chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên anh T và chị T đã thuận tình ly hôn với nhau. Việc thỏa thuận này là tự nguyện, không trái điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T là phù hợp với quy định tại điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Anh T và chị T xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Minh T và chị Thạch Thị Thanh T thống nhất xác định 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cất trên đất của ông Nguyễn Văn O, bà Lê Thị N. Anh T và chị T thống nhất giao căn nhà trên cho anh T toàn quyền quản lý, định đoạt, sử dụng, phù hợp với lời trình bày của ông O, bà N. Về giá trị căn nhà: anh T cho rằng giá trị chỉ 100.000.000 đồng, chị T thì yêu cầu theo giá trị mà hội đồng định giá đã định bằng 137.519.700 đồng. Xét yêu cầu về biên bản định giá ngày 04/11/2020 không bị khiếu nại cũng như các đương sự không đề nghị định giá lại thì biên bản định giá ngày 04/11/2020 là tài liệu chứng cứ thu thập hợp pháp và giá trị căn nhà Hội đồng định giá căn cứ vào Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp, xây dựng mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, do đó lời trình bày của anh T về giá trị căn nhà anh đồng ý 100.000.000 đồng không có căn cứ chấp nhận, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Thạch Thị Thanh T là giao căn nhà cấp 4 tọa lại

tại ấp Phú Nhiêu, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cho anh T và anh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà bằng 68.759.850 đồng.

[6] Về nợ chung: Anh Nguyễn Minh T cho rằng không có nợ chung ai. Chị Thạch Thị Thanh T cho rằng có nợ chung Ngân hàng bằng 30.000.000 đồng, và chị đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 15.000.000 đồng. Ngày 28/10/2020 Ngân hàng Thương mại cổ phần K, chi nhánh tỉnh Trà Vinh có công văn số 48/CNTV trả lời cho Tòa án là anh Nguyễn Minh T và chị Thạch Thị Thanh T không có vay nợ tại Ngân hàng. Bà Lê Thị N cho rằng khi xây dựng nhà thì vợ chồng bà có bán 01 con bò giá trị 7.000.000 đồng để cho vợ chồng anh T, chị T mượn và bà có vay dùm cho anh T, chị T bằng 20.000.000 đồng, bà có yêu cầu anh T, chị T trả lại số tiền trên cho bà. Ngày 12/3/2021, Tòa án có thông báo gọi cho ông O, bà N trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn yêu cầu độc lập để buộc anh T, chị T trả tiền mượn cho ông, bà nhưng ông O, bà N không có đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, nhưng dành cho bà N, ông O một vụ kiện dân sự khác nếu như bà N, ông O có yêu cầu.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

[7] Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị Thạch Thị Thanh T, anh Nguyễn Minh T mỗi người phải chịu 3.437.900 đồng.

[8] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản bằng 1.000.000 đồng: Anh Nguyễn Minh T và chị Thạch Thị Thanh T mỗi người phải chịu 500.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 33; Điều 35; Điều 51; Điều 55; Điều 59; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Minh T; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Thạch Thị Thanh T.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Minh T với chị Thạch Thị Thanh T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Giao căn nhà cấp 04 tọa lại tại ấp P, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh cho anh T toàn quyền quản lý sử dụng, định đoạt và anh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà bằng 68.759.850 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Minh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bằng 300.000 đồng nhưng cần trừ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001341, ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, anh T không phải nộp tiếp.

- Anh Nguyễn Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 3.437.900 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Chị Thạch Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 3.437.900 đồng nhưng cần trừ tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng theo biên lai số 0001417, ngày 26 tháng 10 năm 2020 và tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0004705, ngày 05 tháng 3 năm 2021 của cùng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh còn lại 1.637.900 đồng chị T phải nộp tiếp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

6. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản bằng 1.000.000 đồng: Anh Nguyễn Minh T và chị Thạch Thị Thanh T mỗi người phải chịu 500.000 đồng. Do chị T đã nộp 1.000.000 đồng tạm ứng án phí nên anh T có nghĩa vụ nộp 500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Chị Thạch Thị Thanh T nhận lại 500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh sau khi anh T nộp.

7. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CC. THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã nơi ĐKKH;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đường sự;
- Lưu HS (VP).

Phạm Hoàng Nguyên